**PHỤ LỤC I. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN QUY TRÌNH XUẤT KHẨU TRÊN NỀN TẢNG CỬA KHẨU SỐ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**1. Trường hợp bến bãi trong khu vực cửa khẩu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  **Đơn** **vị****Bước** | **Doanh nghiệp XNK** | **Biên phòng** | **Hải quan** | **Kiểm dịch y tế** | **Kiểm dịch thực vật** | **Kiểm dịch động vật** | **Sở chuyên ngành tham mưu QLNN về GTVT** | **Ban QL KKTCK** | **Thuế** |
| Bước 1: Trước khi phương tiện đến cửa khẩu | Khai báo thông tin trên nền tảng CKS |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bước 2: Phương tiện đến B2 |  | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện vào cửa khẩu | Xác nhận phương tiện, hàng hoá vào cửa khẩu |  |  |  |  |  |  |
| Bước 3: Phương tiện đến địa điểm tập kết hàng hoá: Hệ thống tự động xác nhận |
| Bước 4: Phương tiện trong địa điểm tập kết hàng hoá |  | Xác nhận trọng tải của phương tiện chở hàng hóa xuất khẩu | Xác nhận lưu kho/hạ bãi và xác nhận sang tải (nếu có); xác nhận loại hình và nhóm hàng hóa xuất khẩu | Xác nhận kiểm dịch y tế | Xác nhận kiểm dịch thực vật (nếu có) | Xác nhận kiểm dịch động vật (nếu có) |  |  |  |
| Bước 5: Phương tiện trong địa điểm tập kết hàng hoá |  |  |  |  |  |  |  | Xác nhận thu phí sang tải | Xác nhận thu phí hạ tầng |
| Bước 6: Phương tiện rời địa điểm tập kết hàng hoá: Hệ thống tự động xác nhận |
| Bước 7: Phương tiện ra B1 |  | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện rời cửa khẩu | Xác nhận phương tiện, hàng hoá rời cửa khẩu |  |  |  | Xác nhận PTVT xuất cảnh có Giấy phép vận tải |  |  |

**2. Trường hợp bến bãi ngoài khu vực cửa khẩu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  **Đơn** **vị****Bước** | **Doanh nghiệp XNK** | **Biên phòng** | **Hải quan** | **Kiểm dịch y tế** | **Kiểm dịch thực vật** | **Kiểm dịch động vật** | **Sở chuyên ngành tham mưu QLNN về GTVT** | **Ban QL KKTCK** | **Thuế** |
| Bước 1: Trước khi phương tiện đến cửa khẩu | Khai báo thông tin trên nền tảng CKS |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bước 2: Phương tiện đến địa điểm tập kết hàng hoá: Hệ thống tự động xác nhận |
| Bước 3: Phương tiện trong địa điểm tập kết hàng hoá |  | Xác nhận trọng tải của phương tiện chở hàng hóa xuất khẩu | Xác nhận lưu kho/hạ bãi và xác nhận sang tải (nếu có); xác nhận loại hình và nhóm hàng hóa xuất khẩu | Xác nhận kiểm dịch y tế | Xác nhận kiểm dịch thực vật (nếu có) | Xác nhận kiểm dịch động vật (nếu có) |  |  |  |
| Bước 4: Phương tiện trong địa điểm tập kết hàng hoá |  |  |  |  |  |  |  | Xác nhận thu phí sang tải | Xác nhận thu phí hạ tầng |
| Bước 5: Phương tiện rời địa điểm tập kết hàng hoá: Hệ thống tự động xác nhận |
| Bước 6: Phương tiện đến B2 |  | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện vào cửa khẩu | Xác nhận phương tiện, hàng hoá vào cửa khẩu |  |  |  |  |  |  |
| Bước 7: Phương tiện ra B1 |  | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện rời cửa khẩu | Xác nhận phương tiện, hàng hoá rời cửa khẩu |  |  |  | Xác nhận PTVT xuất cảnh có Giấy phép vận tải |  |  |

**PHỤ LỤC II. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN QUY TRÌNH NHẬP KHẨU TRÊN NỀN TẢNG CỬA KHẨU SỐ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /…/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)*

**1. Trường hợp bến bãi trong khu vực cửa khẩu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  **Đơn** **vị****Bước** | **Doanh nghiệp XNK** | **Biên phòng** | **Hải quan** | **Kiểm dịch y tế** | **Kiểm dịch thực vật** | **Kiểm dịch động vật** | **Sở chuyên ngành tham mưu QLNN về GTVT** | **Ban QL KKTCK** | **Thuế** |
| Bước 1: Trước khi phương tiện đến cửa khẩu | Khai báo thông tin trên nền tảng CKS |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bước 2: Phương tiện đến B1 |  | Xác nhận người điều khiển phương tiện và phương tiện vào cửa khẩu | Xác nhận phương tiện, hàng hoá vào cửa khẩu |  |  |  | Xác nhận giấy phép vận tải đường bộ quốc tế |  |  |
| Bước 3: Phương tiện đến địa điểm tập kết hàng hoá: Hệ thống tự động xác nhận |
| Bước 4: Phương tiện trong địa điểm tập kết hàng hoá |  | Xác nhận trọng tải của phương tiện chở hàng hóa nhập khẩu | Xác nhận lưu kho/hạ bãi và xác nhận sang tải (nếu có); xác nhận loại hình và nhóm hàng hóa nhập khẩu | Xác nhận kiểm dịch y tế | Xác nhận kiểm dịch thực vật (nếu có) | Xác nhận kiểm dịch động vật (nếu có) |  |  |  |
| Bước 5: Phương tiện trong địa điểm tập kết hàng hoá |  |  |  |  |  |  |  | Xác nhận thu phí sang tải | Xác nhận thu phí hạ tầng |
| Bước 6: Phương tiện rời địa điểm tập kết hàng hoá: Hệ thống tự động xác nhận |
| Bước 7: Phương tiện ra B2 |  | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện rời cửa khẩu | Xác nhận phương tiện, hàng hoá rời cửa khẩu |  |  |  |  |  |  |

**2. Trường hợp bến bãi ngoài khu vực cửa khẩu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  **Đơn** **vị****Bước** | **Doanh nghiệp XNK** | **Biên phòng** | **Hải quan** | **Kiểm dịch y tế** | **Kiểm dịch thực vật** | **Kiểm dịch động vật** | **Sở chuyên ngành tham mưu QLNN về GTVT** | **Ban QL KKTCK** | **Thuế** |
| Bước 1: Trước khi phương tiện đến cửa khẩu | Khai báo thông tin trên nền tảng CKS |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bước 2: Phương tiện đến B1 |  | Xác nhận người điều khiển phương tiện và phương tiện vào cửa khẩu | Xác nhận phương tiện, hàng hoá vào cửa khẩu |  |  |  | Xác nhận giấy phép vận tải đường bộ quốc tế |  |  |
| Bước 3: Phương tiện ra B2 |  | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện rời cửa khẩu | Xác nhận phương tiện, hàng hoá rời cửa khẩu |  |  |  |  |  |  |
| Bước 4: Phương tiện đến địa điểm tập kết hàng hoá: Hệ thống tự động xác nhận |
| Bước 5: Phương tiện trong địa điểm tập kết hàng hoá |  | Xác nhận trọng tải của phương tiện chở hàng hóa nhập khẩu | Xác nhận lưu kho/hạ bãi và xác nhận sang tải (nếu có); xác nhận loại hình và nhóm hàng hóa nhập khẩu | Xác nhận kiểm dịch y tế | Xác nhận kiểm dịch thực vật (nếu có) | Xác nhận kiểm dịch động vật (nếu có) |  |  |  |
| Bước 6: Phương tiện trong địa điểm tập kết hàng hoá |  |  |  |  |  |  |  | Xác nhận thu phí sang tải | Xác nhận thu phí hạ tầng |
| Bước 7: Phương tiện rời địa điểm tập kết hàng hoá: Hệ thống tự động xác nhận |

**PHỤ LỤC III. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN QUY TRÌNH ĐỐI VỚI CÁC PHƯƠNG TIỆN VIỆT NAM KHÔNG CHỞ HÀNG**

**RA, VÀO KHU VỰC CỬA KHẨU**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

 **1. Trường hợp phương tiện Việt Nam không chở hàng vào cửa khẩu nhận hàng nhập khẩu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **DN XNK, người điều khiển phương tiện**  | **Biên Phòng** | **Hải Quan** |
| **Bước** |  |
| Bước 1: Trước khi vào cửa khẩu | Đăng ký phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu |   |   |
| Bước 2: Phương tiện đến B2 |   | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu | Xác nhận tình trạng phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu |
| Bước 3: Phương tiện trong bãi | Đăng ký phương tiện không chở hàng nhận sang tải trên phiếu nhập khẩu |   |   |

 **2. Trường hợp phương tiện Việt Nam không chở hàng vào cửa khẩu không nhận được hàng và quay về**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **DN XNK, người điều khiển phương tiện** | **Biên Phòng** | **Hải Quan** |
| **Bước** |  |
| Bước 1: Trước khi vào cửa khẩu | Đăng ký phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu |   |   |
| Bước 2: Phương tiện đến B2 |   | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu | Xác nhận tình trạng phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu |
| Bước 3: Phương tiện trong bãi | Không nhận được hàng hoá (không thực hiện sang tải) |   |   |
| Bước 4: Phương tiện trở về qua chốt B2 |   | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện không chở hàng rời cửa khẩu | Xác nhận tình trạng phương tiện không chở hàng rời cửa khẩu |

**3. Trường hợp phương tiện Việt Nam không chở hàng đi thẳng sang Trung Quốc nhận hàng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **DN XNK, người điều khiển phương tiện** | **Biên Phòng** | **Hải Quan** | **Kiểm dịch Y tế** | **Sở chuyên ngành tham mưu QLNN về GTVT** |
| **Bước** |  |
| Bước 1: Trước khi vào cửa khẩu | Đăng ký phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu |   |   |   |  |
| Bước 2: Phương tiện đến B2 |   | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu | Xác nhận tình trạng phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu |   |  |
| Bước 3: Phương tiện không chở hàng đến B1 |   | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện không chở hàng rời cửa khẩu | Xác nhận tình trạng phương tiện không chở hàng rời cửa khẩu | Xác nhận kiểm dịch y tế | Xác nhận giấy phép vận tải đường bộ quốc tế |

**4. Trường hợp phương tiện Việt Nam không chở hàng từ Trung Quốc quay về không nhận hàng nhập khẩu**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **DN XNK, người điều khiển phương tiện** | **Biên Phòng** | **Hải Quan** | **Kiểm dịch Y tế** | **Sở chuyên ngành tham mưu QLNN về GTVT** |
| **Bước** |  |
| Bước 1: Trước khi vào cửa khẩu | Đăng ký phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu |   |   |   |  |
| Bước 2: Phương tiện đến B1 |   | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu | Xác nhận tình trạng phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu | Xác nhận kiểm dịch y tế | Xác nhận giấy phép vận tải đường bộ quốc tế |
| Bước 3: Phương tiện không chở hàng đến B2 |   | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện không chở hàng rời cửa khẩu | Xác nhận tình trạng phương tiện không chở hàng rời cửa khẩu |   |  |

**5. Trường hợp phương tiện Việt Nam không chở hàng từ Trung Quốc quay về nhận hàng nhập khẩu**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **DN XNK, người điều khiển phương tiện** | **Biên Phòng** | **Hải Quan** | **Kiểm dịch Y tế** | **Sở chuyên ngành tham mưu QLNN về GTVT** |
| **Bước** |  |
| Bước 1: Trước khi vào cửa khẩu | Đăng ký phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu |   |   |   |  |
| Bước 2: Phương tiện đến B1 |   | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu | Xác nhận tình trạng phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu | Xác nhận kiểm dịch y tế | Xác nhận giấy phép vận tải đường bộ quốc tế |

**6. Trường hợp phương tiện Việt Nam không chở hàng vào cửa khẩu nhận hàng để xuất khẩu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **DN XNK, người điều khiển phương tiện** | **Biên Phòng** | **Hải Quan** |
| **Bước** |  |
| Bước 1: Trước khi vào cửa khẩu | Đăng ký phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu |   |   |
| Bước 2: Phương tiện đến B2 |   | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu | Xác nhận tình trạng phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu |
| Bước 3: Phương tiện trong bãi | Đăng ký phương tiện không nhận sang tải trên phiếu xuất khẩu |   |   |

**PHỤ LỤC IV. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN QUY TRÌNH ĐỐI VỚI CÁC PHƯƠNG TIỆN TRUNG QUỐC KHÔNG CHỞ HÀNG**

**RA, VÀO KHU VỰC CỬA KHẨU**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)*

**1. Trường hợp phương tiện Trung Quốc không chở hàng vào Việt Nam nhận hàng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **DN XNK, người điều khiển phương tiện** | **Biên Phòng** | **Hải Quan** | **Kiểm dịch Y tế** | **Sở chuyên ngành tham mưu QLNN về GTVT** |
| **Bước** |  |
| Bước 1: Trước khi vào cửa khẩu | Đăng ký phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu |   |   |   |  |
| Bước 2: Phương tiện đến B1 |   | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu | Xác nhận tình trạng phương tiện chở hàng không vào cửa khẩu | Xác nhận kiểm dịch y tế | Xác nhận giấy phép vận tải đường bộ quốc tế |

**2. Trường hợp phương tiện Trung Quốc không chở hàng quay về từ bến bãi trong khu vực cửa khẩu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **DN XNK, người điều khiển phương tiện** | **Biên Phòng** | **Hải Quan** | **Sở chuyên ngành tham mưu QLNN về GTVT** |
| **Bước** |  |
| Phương tiện TQ trong bãi sau khi thực hiện sang tải hàng hoá trở thành xe không |   | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện không chở hàng rời cửa khẩu | Xác nhậntình trạng phương tiện không chở hàng rời cửa khẩu | Xác nhận giấy phép vận tải đường bộ quốc tế |

 **3. Trường hợp phương tiện Trung Quốc không chở hàng từ trong nội địa quay về**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **DN XNK, người điều khiển phương tiện** | **Biên Phòng** | **Hải Quan** | **Kiểm dịch Y tế** | **Sở chuyên ngành tham mưu QLNN về GTVT** |
| **Bước** |  |
| Bước 1: Trước khi vào cửa khẩu | Đăng ký phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu |   |   |   |  |
| Bước 2: Phương tiện đến B2 |   | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu | Xác nhận tình trạng phương tiện không chở hàng vào cửa khẩu |  |  |
| Bước 3: Phương tiện không chở hàng đến B1 |   | Xác nhận người điều khiển phương tiện, phương tiện không chở hàng rời cửa khẩu | Xác nhận tình trạng phương tiện không chở hàng rời cửa khẩu | Xác nhận kiểm dịch y tế | Xác nhận GPVT đường bộ quốc tế |

**PHỤ LỤC V. BIỂU MẪU PHIẾU THỰC HIỆN TRỰC TIẾP**

 *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**TỜ KHAI BÁO THÔNG TIN**

**ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHỞ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

|  |
| --- |
| Tên tổ chức, cá nhân: ………………………………………………………………………………………..Mã số thuế:…………………………………………………………………………………………………..Địa chỉ:………………………………………………………………………………………………………. Số tờ khai Hải Quan:……………………………………………….. Ngày……. .tháng…….năm 20……Cửa khẩu xuất/nhập: ………………………………………………………………………………………… |
| Loại hình | 1. Hàng hóa xuất nhập khẩu thông thường 2. Chở quặng xuất khẩu 3. Hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc từ nước thứ 3  | 4. Tạm nhập tái xuất:4.1 Hoa quả, nông sản 4.2 Các mặt hàng còn lại  | 5. Sang tải 6. Hàng hóa khác  |

**II. BẢNG KÊ HÀNG HÓA**

Số lượng: ……………….. Tổng trọng lượng: ……….……..…… Đơn vị tính: ……………….

**Danh sách hàng hóa:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng** | **Xuất xứ hàng hóa** | **Số lượng** | **Đơn vị** | **Giá trị hàng hóa** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |

**III. BẢNG KÊ PHƯƠNG TIỆN**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại phương tiện** | **Biển kiểm soát** | **Số container** | **Số Seal** | **Tên người điều khiển phương tiện** | **SĐT người điều khiển phương tiện** | **Xuất xứ phương tiện** |
| Dưới 02 tấn, phương tiện ba bánh chở hàng xuất khẩu là rau, củ tươi |  |  |  |  |  |  |
| Dưới 02 tấn, phương tiện ba bánh chở hàng hóa khác |  |  |  |  |  |  |
| Từ 02 tấn đến dưới 04 tấn |  |  |  |  |  |  |
| Từ 04 tấn đến dưới 10 tấn |  |  |  |  |  |  |
| Từ 10 tấn đến 18 tấn và Container 20 feet |  |  |  |  |  |  |
| Từ 18 tấn trở lên và Container 40 feet trở lên |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA CÁN BỘ THU PHÍ** | **NGƯỜI KHAI THÔNG TIN**Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã khai tại mục I, II, III của tờ khai này*Ngày ....... tháng ....... năm 20……**(Ký, ghi rõ họ tên)* |
| **CƠ QUAN THUẾ***Ngày ....... tháng ...... năm 20….**(Ký, đóng dấu kiểm soát)* | **TRUNG TÂM QLCK***Ngày ...... tháng ...... năm 20……**(Ký, đóng dấu kiểm soát)* |
| **XÁC NHẬN CỦA CÁN BỘ BIÊN PHÒNG***Ngày ......... tháng ........ năm 20……**(Ký, ghi rõ họ tên)* | **XÁC NHẬN CỦA CÔNG CHỨC HẢI QUAN***Ngày .......... tháng ......... năm 20……**(Ký, ghi rõ họ tên)* |
| **XÁC NHẬN CỦA CÁN BỘ KIỂM DỊCH Y TẾ***Ngày ......... tháng ........ năm 20……**(Ký, ghi rõ họ tên)* | **XÁC NHẬN CỦA CÁN BỘ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT***Ngày .......... tháng ......... năm 20……**(Ký, ghi rõ họ tên)* |
| **XÁC NHẬN CỦA CÁN BỘ KIỂM DỊCH THỰC VẬT***Ngày ......... tháng ........ năm 20……**(Ký, ghi rõ họ tên)* | **XÁC NHẬN CỦA CÁN BỘ SỞ CHUYÊN NGÀNH THAM MƯU QLNN VỀ GTVT***Ngày .......... tháng ......... năm 20……**(Ký, ghi rõ họ tên)* |